



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC  
Auditing & Information Services Company

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ từ ngày 01/01/2002 đến 31/12/2002

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Số: 10.02.250/ AISC-DN

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN

02 - 2003

## MỤC LỤC

---

	TRANG
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6 – 8
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 14

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN

## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZI An trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho thời kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2002.

### **1. Các hoạt động chính**

Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZI An: Lắp ráp, chế tạo, tiêu thụ và cung cấp dịch vụ cho các loại sản phẩm máy phát điện, máy động lực và các sản phẩm cơ điện khác.

Công ty Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZI An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001, do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần tư nhân

### **2. Kết quả hoạt động**

Lãi trước thuế năm 2002: 7.897.254.722 đồng.

### **3. Hội Đồng Quản trị và Ban Giám Đốc Công ty:**

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Thành Trọng	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Đình Hưng	Thành viên HĐQT, kiêm Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Giám đốc

### **4. Các thông tin cơ bản khác**

#### **4.1 Tài sản lưu động**

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.

#### **4.2 Không có trường hợp nào dẫn đến các số liệu gây hiểu nhầm**

Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

#### **4.3 Thế chấp tài sản và các khoản nợ ngoài dự kiến sau khi kết thúc năm tài chính**

Vào ngày lập báo cáo này :

Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ khi kết thúc năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.

Theo ý kiến của Giám đốc, không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính

#### 4.4 Các nghiệp vụ trọng yếu và bất thường

Theo ý kiến của Giám đốc, các hoạt động của Công ty trong năm tài chính được phản ánh trên báo cáo này không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh trong khoảng thời gian từ cuối năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này

#### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty Kiểm toán và Dịch vụ Tin học ( AISC ) được chỉ định là kiểm toán viên cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2002.

#### 6. Tuyên bố

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, theo ý kiến của Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dзі An, các Báo cáo tài chính được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Bình dương, ngày 10 tháng 01 năm 2003

Giám Đốc  


*Dương Đình Hùng*



# CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

## Auditing & Informatic Services Company

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 9305163 (10 Lines) Fax: (84.8) 9304281  
Email: [aic@ais.com.vn](mailto:aic@ais.com.vn)

SỐ: 10.02.250/AISC-DN

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN NĂM 2002

### CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN

**Kính gửi : Hội Đồng Quản Trị & Ban Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2002 của quý Công ty từ trang 04 đến trang 14, các báo cáo này được soạn thảo phù hợp với hệ thống chế độ kế toán Việt nam theo quyết định số 1141 TC/QĐ/CEKKT của Bộ Tài chính ban hành ngày 01/11/1995 và được bổ sung sửa đổi theo thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán, để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

#### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt nam về chế độ kế toán và kiểm toán; phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế cùng với những thông lệ kiểm toán được Nhà nước Việt nam chấp nhận.

Trên căn bản thư nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và các công bố trên các báo cáo tài chính nói trên. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám đốc của quý Công ty, về sự phù hợp của các nguyên tắc, phương pháp tính và trình bày đầy đủ trong việc soạn thảo các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết nhằm cung cấp cho chúng tôi đầy đủ chứng cứ để đảm bảo rằng các báo cáo tài chính nêu trên tránh được các sai sót trọng yếu. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Chúng tôi muốn lưu ý đến Quý Công ty về khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá bán cổ phiếu trong năm 2002 với số tiền là: 1.339.800.000 đồng và những ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính.

Theo quan điểm của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng nêu trên, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính được đề cập đến, đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2002 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2003

KIỂM TOÁN VIÊN

**Đặng Ngọc Tú**

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV  
Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp



**Nguyễn Hữu Trí**

Số chứng chỉ KTV: 0476/KTV  
Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm độ 2002

ĐVT: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1	2	3	4
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>10.050.472.819</b>	<b>17.303.941.864</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>1.684.938.966</b>	<b>1.405.580.303</b>
1- Tiền mặt tại quỹ	111	2.137.162	25.705.000
2- Tiền gửi Ngân hàng	112	1.682.801.804	1.379.875.303
3- Tiền đang chuyển	113		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>3.180.450.650</b>	<b>10.751.365.538</b>
1- Phải thu của khách hàng	131	1.808.750.772	10.305.725.488
2- Trả trước cho người bán	132	1.205.331.568	16.282.727
3- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133	138.159.044	64.460.122
4- Khoản phải thu khác	138	28.209.266	364.897.201
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.926.669.991</b>	<b>4.919.948.235</b>
1- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	845.438.147	3.121.665.672
2- Công cụ, dụng cụ trong kho	143	697.680	3.542.685
3- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144	1.160.139.480	133.999.868
4- Thành phẩm tồn kho	145	774.094.464	1.242.373.259
5- Hàng hóa tồn kho	146	44.296.000	
6- Hàng gửi đi bán	147	2.102.004.220	418.366.751
<b>V. Tài sản lưu động khác</b>	<b>150</b>	<b>258.413.212</b>	<b>227.047.788</b>
1- Tạm ứng	151	34.572.000	35.070.000
2- Chi phí trả trước	152		
3- Chi phí chờ kết chuyển	153	187.841.212	93.996.199
4- Các khoản thế chấp, ký quỹ ngân hàng	155	36.000.000	97.981.589
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>4.183.109.345</b>	<b>5.369.243.056</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>1.745.595.982</b>	<b>4.500.848.683</b>
1- TSCĐ hữu hình	211	869.979.402	2.882.444.120
* Nguyên giá	212	948.682.467	3.202.900.507
* Giá trị hao mòn lũy kế	213	(78.703.065)	(320.456.387)
2- TSCĐ thuê tài chính	214		265.437.499
* Nguyên giá	215		274.000.000
* Giá trị hao mòn lũy kế	216		(8.562.501)
3- TSCĐ vô hình	217	875.616.580	1.352.967.064
* Nguyên giá	218	887.116.236	1.391.038.227
* Giá trị hao mòn lũy kế	219	(11.499.656)	(38.071.163)
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>220</b>	<b>1.287.091.700</b>	
<b>III. Chi phí XDCB dở dang</b>	<b>230</b>	<b>1.150.421.663</b>	<b>741.542.776</b>
<b>IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>240</b>		
<b>V. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>241</b>		<b>126.851.597</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>250</b>	<b>14.233.582.164</b>	<b>22.673.184.920</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Niên độ 2002

DVT: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KỶ	SỐ CUỐI KỶ
1	2	3	4
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>2.457.812.124</b>	<b>4.405.614.956</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2.457.812.124</b>	<b>4.260.116.956</b>
1- Vay ngắn hạn	311		2.228.472.364
2- Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3- Phải trả cho người bán	313	2.473.533.062	1.476.747.795
4- Người mua trả tiền trước	314		244.522.000
5- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	(19.820.938)	309.810.804
6- Phải trả công nhân viên	316		
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8- Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	4.100.000	563.993
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>145.498.000</b>
1- Vay dài hạn	321		
2- Nợ dài hạn	322		145.498.000
<b>III. Nợ khác</b>	<b>330</b>		
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>11.775.770.040</b>	<b>18.267.569.964</b>
<b>I. Nguồn vốn - Quỹ</b>	<b>410</b>	<b>11.794.941.467</b>	<b>17.794.549.155</b>
1- Nguồn vốn kinh doanh	411	8.000.000.000	9.218.000.000
2- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		1.339.800.000
3- Chênh lệch tỷ giá	413	(24.914.600)	(70.962.028)
4- Quỹ đầu tư phát triển	414	318.663.993	1.885.307.010
5- Quỹ dự phòng tài chính	415	318.673.993	912.937.969
6- Lãi chưa phân phối	416	3.182.518.081	4.509.466.204
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>420</b>	<b>(19.171.427)</b>	<b>473.020.809</b>
1- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	(19.171.427)	466.020.809
2- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	426		7.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>	<b>14.233.582.164</b>	<b>22.673.184.920</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Nguyễn Thị Thanh Vân*

Ngày 10 tháng 01 năm 2003

GIÁM ĐỐC



*Dương Đình Hùng*

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm độ 2002

## PHẦN I: LÃI, LỖ

DVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY
1	2	3
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>32.363.062.998</b>
<i>Trong đó:</i> Doanh thu hàng xuất khẩu	02	
<b>Các khoản giảm trừ (03 = 05 + 06 + 07)</b>	<b>03</b>	<b>256.017.000</b>
- Giảm giá hàng bán	05	
- Giá trị hàng bán bị trả lại	06	256.017.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07	
<b>1. Doanh thu thuần (10 = 01 - 03)</b>	<b>10</b>	<b>32.107.045.998</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>22.594.555.959</b>
<b>3. Lợi tức gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>9.512.490.039</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>221.747.685</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>404.625.498</b>
<i>Trong đó:</i> - Lãi vay phải trả	<b>23</b>	<b>93.147.835</b>
<b>6. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	<b>464.964.898</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>1.179.131.761</b>
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21 - 22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>	<b>7.685.515.567</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>218.448.389</b>
<b>10. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>6.709.234</b>
<b>11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>211.739.155</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>7.897.254.722</b>
<b>13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>51</b>	
<b>15. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>	<b>7.897.254.722</b>

\* Năm 2002 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động sản xuất



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm độ 2002

**PHẦN II: - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
<b>I- Thuế</b>	10	(19.820.938)	4.623.219.113	4.293.587.371	309.810.804
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1.618.753.152	1.419.490.505	198.662.647
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	26.044.956	963.796.614	925.381.448	64.460.122
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	33.077.689	1.946.034.815	1.895.735.767	83.376.737
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(78.943.583)	89.867.614	52.979.651	(42.055.620)
6. Thu trên vốn	16				
7. Thuế Tài nguyên	17				
8. Thuế Nhà đất	18				
9. Tiền thuê đất	19				
10. Các loại thuế khác	20		5.366.918		5.366.918
<b>II- Các khoản phải nộp khác</b>	30				
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32				
3. Các khoản khác	33				
<b>Tổng cộng</b>	40	(19.820.938)	4.623.219.113	4.293.587.371	309.810.804

\* Các loại thuế sẽ được đơn vị quyết toán cụ thể với cơ quan thuế.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm độ 2002

**PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM**

DVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2002
1	2	3
<b>I- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ</b>		
1. Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	138.159.044
2. Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh	11	1.288.064.878
3. Số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế giá trị gia tăng hàng mua trả lại và không được khấu trừ ( $12 = 13 + 14 + 15 + 16$ )	12	1.361.763.800
<i>Trong đó:</i>		
a) Số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ	13	1.361.763.800
b) Số thuế giá trị gia tăng đã hoàn lại	14	
c) Số thuế giá trị gia tăng hàng mua trả lại, giảm giá hàng bán	15	
d) Số thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	16	
4. Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ ( $17 = 10 + 11 - 12$ )	17	54.460.122
<b>II- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HOÀN LẠI</b>		
<b>III- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC GIẢM</b>	20	
<b>IV- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG HÀNG BÁN NỘI ĐỊA</b>		
1. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	
2. Thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh	41	1.618.153.152
3. Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ	42	1.361.763.800
4. Thuế giá trị gia tăng hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	12.800.850
5. Thuế giá trị gia tăng được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	
6. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	44.925.855
7. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ ( $46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45$ )	46	198.662.647

Tp. HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2003

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Vân

GIÁM ĐỐC



Đặng Đình Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2002

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính năm 2002 của Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện.*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Thành lập: Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001, do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp

1.2. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần tư nhân.

1.3. Hình thức hoạt động: Sản xuất, kinh doanh

1.4. Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: Lắp ráp, chế tạo, điều thu và cung cấp dịch vụ cho các loại sản phẩm máy phát điện, máy động lực và các sản phẩm cơ điện khác.

1.5. Tổng số công nhân viên là: 60 người.

*Trong đó: - Nhân viên quản lý 35 người.*

## 2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

2.1. Hệ thống tài khoản kế toán: Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141 TC/QĐ/CEKT ngày 01/11/1995 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

2.2. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ).

Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ. Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được thể hiện trên Bảng cân đối kế toán. Tỷ giá áp dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2002 là 15.368 VNĐ/USD.

2.4. Phương pháp kế toán tài sản cố định:

Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định: Theo giá mua thực tế.

Khấu hao: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định, và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Mức khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ban hành ngày 30/12/1999 của Bộ Tài chính.

2.5. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá: Theo giá mua thực tế

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

2.6. Phương pháp tính toán các khoản dự phòng, ứng lãch trích lập và hoàn dự phòng: Chưa thực hiện

2.7. Phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và chi phí: Doanh thu và chi phí được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2002

**3. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (ĐVT: VND)**

**3.1. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

Chi phí nguyên vật liệu:	21.989.059.978
Chi phí nhân công:	1.126.052.720
- Tiền lương công nhân viên	1.126.052.720
Chi phí khấu hao:	276.887.330
Chi phí khác bằng tiền	1.257.987.322
Tổng cộng:	24.649.987.350

**3.2. Tình hình thu nhập công nhân viên:**

Tổng tiền lương:	1.126.052.720
Thưởng:	87.206.167
Tổng thu nhập:	1.213.258.887
Lương bình quân (VNĐ/tháng):	1.563.962
Thu nhập bình quân (VNĐ/tháng)	1.685.082

**3.3. Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại Ngân hàng:**

	<b>1.405.580.303</b>
• Tiền mặt tại quỹ vào thời điểm 31/12/2002 (VNĐ):	25.725.000
• Tiền gửi tại Ngân hàng	1.379.875.303
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công thương, Khu CN Tỉnh Bình dương bằng VNĐ đến ngày 31/12/2002	1.379.875.303

**3.4. Các khoản phải thu:**

	<b>10.751.365.538</b>
• Phải thu của khách hàng:	10.305.725.488
- Chi nhánh Công ty TNHH Sài Gòn Ban Mai:	5.076.702.439
- Công ty TNHH Sài Gòn Ban Mai:	5.164.266.85n
- Công ty TNHH Thịch Việt:	64.756.193
• Trả trước cho người bán:	16.282.727
- Iveco Aifo S.P.A:	1.282.727
- Trung tâm Kỹ thuật đo lường định lượng 3:	15.000.000
• Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ:	64.460.122
• Khoản phải thu khác	364.897.201
- DNTN An Tâm:	300.000.000
- Phải thu khác:	58.994.119
- Bảo hiểm y tế Quý 1/03:	5.903.082

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2002

<b>3.5. Hàng tồn kho:</b>		<b>4.919.948.235</b>
• Nguyên liệu, vật liệu tồn kho:		3.121.665.672
• Công cụ, dụng cụ trong kho:		3.547.685
• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:		133.999.868
• Thành phẩm:		1.242.373.259
• Hàng gửi đi bán:		418.366.751
<b>3.6. Tài sản lưu động khác:</b>		<b>227.047.788</b>
• Tam ứng:		35.070.000
Tam ứng cho CBCNV trong công ty		
• Chi phí chờ kết chuyển:		93.996.199
- Áo quần bảo hộ lao động:	7.100.124	
- Học phí học Anh Văn:	33.962.943	
- Phí kiểm toán:	12.121.211	
- Công cụ dụng cụ chưa phân bổ:	40.811.921	
• Các khoản thế chấp, ký quỹ ngắn hạn:		97.981.589
- Bến xe Miếu Đông:	5.000.000	
- Công Ty VLXD Hạ Long:	7.438.000	
- Ký quỹ mở LC (USD 5.555,5):	85.543.589	
<b>3.7. Chi phí trả trước dài hạn:</b>		<b>126.851.597</b>
- Bàn ghế Thành Vinh – Văn phòng Đại diện:	61.660.677	
- Phí cài đặt phần mềm kế toán ASC:	17.741.500	
- Bảo hiểm Công ty:	7.316.663	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ:	40.132.757	
<b>3.7. Tài sản cố định:</b>		
• Mức khấu hao áp dụng trong năm 2002:		
Máy móc thiết bị:	3 – 12 năm	
Phương tiện vận tải:	4 – 10 năm	
Quyền sử dụng đất:	45 năm	
TSCĐ khác:	3 – 5 năm	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2002

- Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31/12/2002:

DVT: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ VP	Cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ</b>					
1. Số đầu kỳ		755.973.988	140.820.315	51.888.164	948.682.467
2. Số tăng trong kỳ	1.262.952.626	440.652.100	644.960.543	5.428.571	2.353.993.840
3. Số giảm trong kỳ			99.775.800		99.775.800
4. Số cuối kỳ	1.262.952.626	1.196.626.088	686.005.058	57.316.735	3.202.900.507
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
1. Số đầu kỳ		62.735.179	15.001.527	966.359	78.703.065
2. Số tăng trong kỳ	29.495.069	111.820.554	94.761.436	12.801.266	248.878.325
3. Số giảm trong kỳ			7.125.003		7.125.003
4. Số cuối kỳ	29.495.069	174.555.733	102.637.960	13.767.625	320.455.387
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
1. Số đầu kỳ		693.238.809	125.818.788	50.921.805	869.979.402
2. Số cuối kỳ	1.233.457.557	1.022.070.355	583.367.098	43.549.110	2.882.444.120

- Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất:

- Nguyên giá:	887.116.236
- Tăng trong kỳ:	503.921.991
- Giá trị hao mòn:	38.071.163
- Giá trị còn lại:	1.352.967.064

- Tài sản cố định thuê tài chính:

Cấu trúc:

- Nguyên giá:	274.000.000
- Giá trị hao mòn:	8.562.501
- Giá trị còn lại:	265.437.499

- Chi phí xây dựng dở dang

741.542.776

Chi phí xây dựng nhà xưởng, văn phòng chờ, dở dang chưa hoàn thành.

**3.9. Nợ ngắn hạn:**

4.260.116.956

- Vay ngắn hạn:

2.228.472.364

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2002

• Phải trả cho người bán:		1.476.747.795
- Deutz Asia Pacific Pte.Ltd:	518.965.131	
- Ifa Technologies Pte.Ltd:	80.717.977	
- Newage Asia Pacific Pte.Ltd:	666.008.419	
- Huegli Tech (ASIA) Pte., Ltd:	98.754.768	
- DNTN Xây dựng Tân Hiệp Phú:	105.350.000	
- Ông Lê Trung Thọ:	4.982.000	
- Ông Võ Quốc Tuấn:	1.969.500	
• Người mua trả tiền trước:		244.522.000
- Công Ty Kinh Doanh Phát Triển Nhà Tân Bình:	240.000.000	
- Công Ty TNHH Đại Phát:	4.522.000	
• Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:		309.810.804
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu:	64.460.122	
- Thuế xuất nhập khẩu:	83.376.737	
- Thuế TNDN:	(42.055.620)	
- Thuế TNCN:	5.366.918	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa:	198.662.647	
• Phải trả phải nộp khác:		563.993
Nguyên vật liệu thừa trong kiểm kê chờ giải quyết.		
<b>3.10. Nợ dài hạn:</b>		<b>145.498.000</b>
Chi nhánh Công ty cao su và tài chính – NH ĐI&PI VN		
<b>3.11. Vốn chủ sở hữu:</b>		
Tình hình góp vốn đến thời điểm 31/12/2002		
- Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	9.218.000.000	
- Thực tế góp vốn đến 31/12/2002:	9.218.000.000	
<b>3.12. Doanh thu bán hàng:</b>		<b>32.363.062.998</b>
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng hóa:	54.995.000	
- Doanh thu bán thành phẩm:	32.308.067.998	
<b>3.13. Thu nhập chưa phân phối:</b>		<b>4.509.466.204</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2002

**4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

Chỉ tiêu	Năm 2002
<b>1. Bố trí cơ cấu vốn</b>	
- Tài sản cố định/Tổng số tài sản (%)	23,12
- Tài sản lưu động/Tổng số tài sản (%)	76,88
<b>2. Tỷ suất lợi nhuận</b>	
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	24,60
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (%)	43,23
<b>3. Tình hình tài chính</b>	
- Tỷ lệ nợ phải trả so với toàn bộ tài sản (%)	19,43
- Khả năng thanh toán	
* Tổng quát:	
Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn (lần)	4,06
* Thanh toán nhanh:	
Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn (lần)	0,33

Tp. HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2003

Kế Toán Trưởng


*Nguyễn Thị Thanh Vân**Đặng Đình Hùng*